

ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

*TRẦN CHÍ THÀNH**

*BÙI THỊ QUỲNH TRANG***

Ngày nhận bài: 15/04/2020

Ngày phản biện: 30/04/2020

Ngày đăng bài: 15/06/2020

Tóm tắt:

Bài viết phân tích và bình luận một số vấn đề liên quan đến việc áp dụng quy định pháp luật về “sự kiện bất khả kháng” và “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” theo Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015 trong bối cảnh nền kinh tế đang chịu tác động tiêu cực do dịch bệnh Covid-19. Đồng thời, đưa ra quan điểm vận dụng để điều chỉnh quan hệ hợp đồng trong bối cảnh dịch Covid-19 hiện nay.

Từ khóa:

Covid-19, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, sự kiện bất khả kháng, thực hiện hợp đồng.

Abstract:

The article analyzes and comments on a number of issues related to the application of the provisions of “force majeure” and “performance of contract upon the basic change of circumstances provisions” under the Civil Code 2015 in the circumstances the economy is negatively affected by the Covid-19 epidemic. Moreover, the article also refer the author’s opinion on adjusting the contractual relationship in the face of the current epidemic.

Keywords:

Covid-19, the basic change of circumstances provisions, force majeure provisions, performance of contract.

1. Covid-19 có phải là sự kiện bất khả kháng?

“Sự kiện bất khả kháng” là một thuật ngữ có nguồn gốc tiếng Pháp “force majeure” có nghĩa là “sức mạnh tối cao” hoặc “sức người không thể kháng cự nổi”. Sự kiện này xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên nào, mà hoàn toàn ngoài ý muốn và các bên không thể dự đoán trước, cũng như không thể tránh và khắc phục được, dẫn đến không thể thực hiện hoặc

* Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: thanhct1@hul.edu.vn

** Giảng viên Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: trangbtq@hul.edu.vn

không thể thực hiện đúng hoặc đầy đủ nghĩa vụ, bên chịu sự cố này có thể được miễn trừ trách nhiệm của hợp đồng hoặc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng.

Sự kiện bất khả kháng có thể là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra, như lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần... Việc coi các hiện tượng thiên tai có thể là sự kiện bất khả kháng được áp dụng khá thống nhất trong pháp luật và thực tiễn của nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng, “sự kiện bất khả kháng” cũng có thể là những hiện tượng xã hội như chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của Chính phủ... Tuy nhiên, cách hiểu và thừa nhận các hiện tượng xã hội có là “sự kiện bất khả kháng” là rất đa dạng và có nhiều điểm chưa có sự thống nhất.

Theo pháp luật Việt Nam, tại quy định khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015: *“Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”*.

Như vậy, để được có thể xác định rằng Covid-19 có phải là một sự kiện bất khả kháng theo pháp luật Việt Nam hay không, chúng ta cần xét lần lượt 3 yếu tố sau:

Thứ nhất, sự kiện phải xảy ra một cách khách quan.

BLDS 2015 không quy định những tiêu chí cụ thể để xác định một sự kiện là khách quan. Theo quan điểm của Triết học Marx-Lenin thì “khách quan” là khái niệm chỉ các sự vật, hiện tượng tồn tại độc lập với ý thức con người, không phụ thuộc vào ý thức con người.

Tuy nhiên, khác với Triết học, ở góc độ quy định pháp luật Việt Nam về sự kiện bất khả kháng thì “khách quan” chỉ được xem xét trong tính tương quan với các chủ thể của một hợp đồng nhất định. Cụ thể, theo quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, sự “khách quan” chỉ mang tính tương đối, nghĩa là có những sự kiện mang tính khách quan với người này nhưng lại thuộc về chủ quan đối với người khác. Đây là những sự kiện phát sinh và thay đổi do con người, chịu sự tác động của một số người nhất định, nhưng lại không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong một hợp đồng cụ thể đang được xem xét. Ví dụ như các sự kiện như đảo chính, cấm vận, chiến tranh..., việc giãn cách xã hội tại Việt Nam cũng mang tính chất như vậy.

Đối với dịch Covid-19 nói riêng, đây là dịch bệnh khởi phát ở Trung Quốc và đến thời điểm này chưa khẳng định chính xác được nguyên nhân, tuy nhiên nếu chỉ xét trên lãnh thổ Việt Nam thì việc bùng phát và lây lan trong cộng đồng là một sự kiện mang tính chất khách quan đối với tuyệt đại đa số người dân. Như vậy, điều kiện thứ nhất trong cấu thành của sự kiện bất khả kháng theo pháp luật Việt Nam phần lớn đã được đáp ứng.

Thứ hai, sự kiện xảy ra phải không thể lường trước được.

Hiểu một cách đơn giản, không thể lường trước được có nghĩa là sự kiện xảy ra mà các bên không thể nhìn thấy trước hoặc dự đoán trước vào thời điểm giao kết hợp đồng và phải xảy ra sau khi ký kết hợp đồng.

Trong quy định này, các tác giả nhận thấy tồn tại 3 vấn đề còn chưa được làm rõ. Cụ thể:

Một là, trường hợp tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên không thể dự liệu trước được về sự kiện bất khả kháng xảy ra, tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã dần dần nhận thức và có thể dự đoán được khả năng xảy ra của sự kiện đó, lúc này sự kiện đó còn được xem là bất khả kháng nữa hay không? Về vấn đề này, Luật sư Trương Nhật Quang - Công ty luật YKVN - cho rằng “*nếu một sự kiện trở nên có thể lường trước được sau thời điểm giao kết hợp đồng thì không nên coi đó là một sự kiện bất khả kháng vì mục đích miễn trách nhiệm dân sự cho một vi phạm có thể xảy ra trong tương lai*”¹. Chúng tôi đồng ý với quan điểm này, bởi vì khi bên vi phạm đã có thể lường trước khả năng xảy ra sự kiện gây trở ngại cho hợp đồng, nhưng vẫn không thực hiện các biện pháp khắc phục, chuẩn bị hoặc thay đổi phương thức thực hiện nghĩa vụ thì đồng nghĩa với việc bên vi phạm đã chấp nhận gánh chịu rủi ro, do đó không nên xác định sự kiện trở ngại là sự kiện bất khả kháng.

Hai là, chủ thể nào trong hợp đồng có trách nhiệm phải “lường trước” những trở ngại sẽ xảy ra, hay tất cả chủ thể đều có chung trách nhiệm? Vấn đề này BLDS 2015 chưa làm rõ. Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan sự kiện trở ngại hợp đồng, bên có quyền lập luận rằng sự kiện xảy ra nằm trong khả năng dự đoán của bên có quyền, việc bên có nghĩa vụ không lường trước được là do lỗi của bên có nghĩa vụ, khi đó cần phải xem xét sự kiện bất khả kháng trên cơ sở ý chí của bên nào? Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng BLDS 2015 nên quy định theo hướng gắn liền khả năng “lường trước” sự kiện với bên có nghĩa vụ, như vậy sẽ tạo ra sự thống nhất và thuận tiện trong việc áp dụng các quy định liên quan đến trách nhiệm dân sự của bên có nghĩa vụ khi không thực hiện được nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng.

Bộ Nguyên tắc Unidroit về Hợp đồng thương mại quốc tế (PICC) năm 2004 cũng có quy định theo hướng tương tự, cụ thể tại khoản 1 Điều 7.1.7 ghi nhận Bên có nghĩa vụ được miễn trừ hậu quả do việc không thực hiện của bên mình, nếu chúng minh được rằng việc không thực hiện là do một trở ngại **vượt khỏi tầm kiểm soát của mình** và **không thể mong chờ một cách hợp lý ở mình** xem xét được những trở ngại này vào thời điểm ký kết hợp đồng, dự đoán hay vượt qua được trở ngại hoặc dự đoán được hay vượt qua được hậu quả của trở ngại đó.

Ba là, BLDS 2015 không quy định những tiêu chuẩn cụ thể để xác định tính “không thể lường trước được” của các bên trong hợp đồng. Điều này dẫn tới rủi ro hiểu và vận dụng quy định pháp luật của mỗi bên sẽ khác nhau, kể cả cách thức áp dụng của các cơ quan xét xử. Xã hội tồn tại nhiều lĩnh vực khác nhau, trong mỗi lĩnh vực cũng có sự phân biệt về trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kinh nghiệm... Dẫn tới khả năng “lường trước” của mỗi chủ thể sẽ có những khác biệt nhất định. Ví dụ: Các doanh nghiệp tham gia vào hợp đồng khai

¹ Trương Nhật Quang - Ngô Thái Ninh, *Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng - Covid 19*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 04 (404), tháng 02/2020.

thác khoáng sản sẽ có nhiều khả năng để dự đoán sự xuất hiện của một trận động đất hơn là những chủ thể trong một hợp đồng mua bán hàng hóa thiết yếu, bởi vì doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng sẽ sở hữu nhiều kiến thức và kinh nghiệm về cấu tạo cũng như sự biến đổi địa chất hơn những cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khác. Do vậy, sẽ hợp lý hơn nếu BLDS 2015 bổ sung thêm quy định về tiêu chuẩn xác định khả năng “lường trước” của các chủ thể, có thể xét trong góc độ về khả năng hành động và dự liệu của những cá nhân, tổ chức khác trong cùng lĩnh vực và trình độ chuyên môn đối với sự kiện trở ngại đã xảy ra.

Áp dụng đối với Covid-19, liệu đây có thể xem là sự kiện "không thể lường trước" được hay không? Câu trả lời phải phụ thuộc vào từng hoàn cảnh và sự tác động của Covid-19 đối với từng hợp đồng cụ thể. Không xét đến những chủ thể cá nhân, tổ chức có chuyên môn cao trong lĩnh vực y học nói chung, dịch tễ học nói riêng và có khả năng dự đoán được sự xuất hiện của virus Sars-CoV-2, thì đại bộ phận cộng đồng người Việt Nam hầu như không thể lường trước được được sự bùng phát của Covid-19. Tuy nhiên, đối với vấn đề lây lan trong cộng đồng thì sẽ mang một tính chất khác, bởi vì từ khi khởi phát từ Vũ Hán (Trung Quốc) thì rất nhiều phương tiện truyền thông đã liên tục cập nhật tình hình phát triển của dịch bệnh, bên cạnh đó Chính phủ Việt Nam cũng đã thường xuyên có những động thái nhằm kiểm soát Covid-19 trên phạm vi cả nước, có thể nói đây là một quá trình diễn ra khá dài và được đông đảo người dân biết đến. Trên thực tế, đây là một vấn đề vô cùng phức tạp và gặp phải rất nhiều tranh luận trái chiều. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả cung cấp thêm một góc nhìn mang tính chất cá nhân để đánh giá về khả năng “lường trước” đối với dịch bệnh.

Chúng tôi chia 2 mốc thời gian để phân tích, cụ thể như sau:

Mốc thời gian số 1: Dịch Covid-19 khởi phát tại Vũ Hán, Trung Quốc.

Mốc thời gian số 2: Việt Nam có ca nhiễm đầu tiên.

Đối với mốc thời gian số 2, thời điểm mà Việt Nam xuất hiện những ca nhiễm virus Sars-CoV-2 đầu tiên, lúc này toàn thể các phương tiện truyền thông chính thống cũng như các trang mạng xã hội đều đưa tin đồng loạt. Cùng thời điểm đó, Chính phủ cũng đã đưa ra những cảnh báo chính thức về nguy cơ lây nhiễm trong cộng đồng, song song với đó là áp dụng những biện pháp để kiểm soát dịch bệnh như khử trùng, theo dõi, giám sát, cách ly các trường hợp nghi nhiễm. Như vậy, rõ ràng rằng từ thời điểm Việt Nam có bệnh nhân nhiễm Sars-CoV-2 đầu tiên, thì cả nước đã phải đứng trước rủi ro có sự lây lan dịch bệnh trong cộng đồng và rủi ro này đã được các phương tiện truyền thông chính thống và phi chính thống liên tục nhắc tới. Vì vậy, đối với những trường hợp hợp đồng được giao kết thời điểm này thì sẽ khó để có thể thuyết phục rằng Covid-19 là một sự kiện mà các chủ thể này “không lường trước được”.

Đối với khoảng thời gian từ mốc số 1 đến mốc số 2, đây là một vấn đề khá khó. Việc xác định có thể lường trước hay không phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng chứng minh về ý chí của các bên tại thời điểm giao kết hợp đồng, ngoài ra còn phụ thuộc nhiều vào đánh giá

của cơ quan xét xử trong trường hợp tranh chấp được đưa ra Tòa án hoặc Trọng tài. Ở góc độ khách quan, từ khi Covid-19 bùng phát ở Vũ Hán, người dân Việt Nam đã liên tục cập nhật được thông tin về mức độ nguy hiểm cũng như tốc độ lây lan kinh ngạc trong cộng đồng Trung Quốc. Với vị trí địa lý của Việt Nam là một quốc gia có chung đường biên giới với Trung Quốc, đồng thời lượng khách du lịch Trung Quốc đến Việt Nam hàng năm chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số khách du lịch đến Việt Nam, do đó có thể thấy rằng việc nhận ra sớm nguy cơ dịch bệnh lây lan đến Việt Nam không phải là một vấn đề nằm ngoài khả năng, đặc biệt là đối với những hợp đồng thương mại quốc tế, bởi lẽ loại hợp đồng này thường sẽ nhạy cảm hơn so với những quan hệ hợp đồng khác.

Tuy nhiên, các tác giả lưu ý rằng, trong trường hợp xác định Covid-19 là dịch bệnh có thể lường trước được tại Việt Nam, thì cũng không đủ cơ sở để xác định đây là sự kiện bất khả kháng, bởi vì còn một điều kiện khác mang tính then chốt cần phải đánh giá, đó chính là sự tác động của dịch bệnh này đến việc thực hiện hợp đồng. Vấn đề này sẽ được các tác giả phân tích dưới đây.

Thứ ba, sự kiện xảy ra phải không thể khắc phục, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết.

Cần lưu ý rằng, việc khắc phục ở đây có nghĩa là khắc phục sự gián đoạn của quá trình thực hiện nghĩa vụ, chứ không phải khắc phục bản thân sự kiện trở ngại đó. Sự kiện bất khả kháng thường là những trở ngại có ảnh hưởng lớn, mang tầm cỡ vĩ mô như chiến tranh, thiên tai... Đây là những sự kiện mà chủ thể hợp đồng không có khả năng tác động để tạo nên những thay đổi đáng kể.

Hai yếu tố quan trọng để đáp được được điều kiện thứ ba này đó là: (i) Đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và (ii) Không thể khắc phục. Khi và chỉ khi kết hợp đồng thời hai yếu tố này thì mới xác định là đã phù hợp quy định pháp luật. Nếu thiếu một trong hai thì sự kiện bất khả kháng không thể được xác lập.

Yếu tố (i) đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết:

Cần hiểu rằng việc áp dụng mọi biện pháp cần thiết này phải thuộc vào phạm vi khả năng của chủ thể có nghĩa vụ. Vậy bao nhiêu thì được gọi là “mọi” biện pháp? Điều này phụ thuộc vào từng hoàn cảnh hợp đồng riêng và đặc biệt phụ thuộc vào khả năng chứng minh của các chủ thể khi xảy ra tranh chấp. Trong trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Tòa án hoặc Trọng tài, bên yêu cầu áp dụng sự kiện bất khả kháng phải có trách nhiệm chứng minh việc mình đã áp dụng đầy đủ mọi biện pháp trong khả năng có thể. Nếu đối phương có thể chứng minh ngược lại rằng vẫn còn phương pháp khác có thể khắc phục hợp đồng và nằm trong phạm vi khả năng của bên có nghĩa vụ, nhưng bên có nghĩa vụ chưa thực hiện, thì sự kiện bất khả kháng sẽ không thành lập.

Yếu tố (ii) không thể khắc phục:

Có nghĩa là sau thời điểm xảy ra trở ngại, bên có nghĩa vụ đã áp dụng tất cả những biện pháp cần thiết trong khả năng của mình, nhưng hoàn toàn không tìm được cách thức nào để có

thể tiếp tục thực hiện được nghĩa vụ. Thực tế cũng có những trường hợp chủ thể đã tìm ra được cách thức để khắc phục khó khăn, nhưng việc áp dụng cách thức đó sẽ khiến bên có nghĩa vụ phải chịu một thiệt hại nghiêm trọng vượt qua giá trị thu được khi thực hiện hợp đồng, khi đó phần lớn các chủ thể sẽ lựa chọn phương án không thực hiện nghĩa vụ và đơn phương chấm dứt hợp đồng, chấp nhận bồi thường thiệt hại.

Để xác định Covid-19 có phải là sự kiện bất khả kháng hay không, thì việc đánh giá sự phù hợp đối với điều kiện thứ ba này đóng vai trò rất quan trọng.

Xét thực tiễn tại Việt Nam hiện nay, trong giai đoạn đang diễn ra dịch bệnh, rất nhiều cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ hợp đồng đã lên tiếng đề nghị đối tác miễn thực hiện nghĩa vụ dân sự với lý do xảy ra sự kiện bất khả kháng là dịch bệnh Covid-19, trong đó phần lớn là những hợp đồng phổ biến như hợp đồng vay, hợp đồng thuê mặt bằng, hợp đồng mua bán hàng hóa...

Theo quan điểm của các tác giả, trong giai đoạn hiện nay thì rất hiếm có nghĩa vụ hợp đồng nào có thể đáp ứng được điều kiện “không thể khắc phục” của sự kiện bất khả kháng. Với 2 nguyên nhân chính:

Một là, Covid-19 mặc dù là dịch bệnh lây lan lớn trong cộng đồng, nhưng tỷ lệ tử vong khá thấp và hiện nay Chính phủ Việt Nam đang kiểm soát tốt dịch bệnh này. Nói cách khác, mức độ đe dọa của Covid-19 đối với cộng đồng là rất lớn, nhưng đối với từng cá nhân thì lại tỏ ra ít rủi ro hơn so với rất nhiều bệnh nguy hiểm khác.

Hai là, hiếm có nghĩa vụ hợp đồng nào lại chịu sự tác động của Covid-19 đến mức hoàn toàn không thể thực hiện được. Rất khó để có thể phân tích được vấn đề này một cách khái quát, bởi vì trong thực tế có vô vàn những hợp đồng với các nghĩa vụ khác biệt nhau. Do đó, chúng tôi sẽ phân tích một số nghĩa vụ phổ biến, qua đó làm rõ được tính chất tác động của Covid-19 lên việc thực hiện hợp đồng.

Ví dụ 1: Nghĩa vụ trả tiền. Đây là nghĩa vụ rất thường gặp trong các loại hợp đồng song vụ. Thực tế Covid-19 không thể ngăn cản hoàn toàn việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, bởi vì nghĩa vụ này ít chịu tác động của ngoại cảnh, chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tài chính của chủ thể. Việc trả tiền có thể thực hiện bằng phương thức trả tiền mặt, hoặc chuyển khoản qua ngân hàng. Thực tế trong suốt quá trình diễn ra dịch bệnh thì các ngân hàng vẫn được phép hoạt động với thời gian gần như bình thường. Thời gian qua, trong xã hội xuất hiện khá nhiều đề nghị miễn trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ tài chính của một bên trong hợp đồng, lý do mà các chủ thể này đưa ra đó là dịch bệnh Covid-19 đã khiến thu nhập của họ bị giảm mạnh, dẫn đến không đủ khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ, đặc biệt thường thấy trong các hợp đồng vay và hợp đồng thuê mặt bằng. Lập luận này hoàn toàn không phù hợp với căn cứ áp dụng sự kiện bất khả kháng theo pháp luật Việt Nam. Việc không thể thực hiện được nghĩa vụ khác với việc thực hiện nghĩa vụ nhưng chịu thiệt

hại nghiêm trọng, sự kiện chỉ được xem là bất khả kháng khi nó là nguyên nhân trực tiếp ngăn cản hoàn toàn quá trình thực hiện nghĩa vụ, chứ không phải là sự ảnh hưởng gián tiếp mang tính chất bắc cầu. Sự giảm sút của thu nhập trong hoạt động thương mại là rủi ro kinh doanh mà các chủ thể khi tham gia vào thị trường phải gánh chịu, không thể viện dẫn lý do thua lỗ để giải thoát khỏi nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng. Covid-19 không phải là sự kiện duy nhất có thể dẫn đến giảm sút thu nhập, thực tế có nhiều sự kiện khách quan khác cũng tạo nên tác động tương tự; điển hình trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch. Có một thực tế rằng vào những mùa mưa thì số lượng khách du lịch giảm mạnh so với bình thường, dẫn đến nhiều doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch thua lỗ trong thời gian này, tuy nhiên không thể viện dẫn lý do vì mưa gây ra sự thua lỗ không thể khắc phục nên đề nghị miễn trừ nghĩa vụ trả tiền được. Hoặc ví dụ một doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu ở Việt Nam, sau khi thực hiện nhập khẩu xăng với giá cao để chuẩn bị bán lẻ trong nước thì xảy ra sự kiện chiến tranh dầu mỏ giữa OPEC và Nga dẫn đến giá xăng dầu toàn thế giới giảm mạnh, doanh nghiệp này chắc chắn phải chịu thua lỗ nghiêm trọng nhưng cũng không thể vì thế mà lập luận rằng sự kiện chiến tranh dầu mỏ là bất khả kháng và nghĩa vụ trả tiền là “không thể khắc phục” được.

Bên cạnh đó, nghĩa vụ trả tiền là một trong những nghĩa vụ có khá nhiều biện pháp khắc phục, trong đó phương án vay là một biện pháp phổ biến hơn cả. Thậm chí, nếu không thể tìm được cách thức trả tiền trong thời hạn thực hiện nghĩa vụ, thì bên có nghĩa vụ vẫn phải chấp nhận ghi nợ và chịu lãi chậm trả đối với bên còn lại, chứ không có quyền đòi hỏi việc miễn trừ nghĩa vụ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ví dụ 2: Nghĩa vụ giao tài sản. Nghĩa vụ này cũng rất phổ biến trong các hợp đồng dân sự có đối tượng là tài sản. Bản thân Covid-19 không có khả năng ngăn chặn hoàn toàn việc thực hiện nghĩa vụ giao tài sản của bên có nghĩa vụ. Việc giao tài sản có thể thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, như giao trực tiếp, thuê công ty vận chuyển hoặc ký gửi theo những phương tiện di chuyển khác, có thể bằng đường hàng không, đường bộ hoặc đường thủy. Rõ ràng rằng, nghĩa vụ này cũng không thuộc vào trường hợp “không thể khắc phục”. Trong thực tế, sự kiện khách quan có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện giao tài sản phần lớn là các hiện tượng thiên tai như động đất, sóng thần khiến hủy hoại tài sản hoặc những sự kiện như phong toả, cấm vận.

Đến đây, có thể nhiều quan điểm phản biện cho rằng trong bối cảnh dịch Covid-19 thì Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, cách ly hoặc phong tỏa một số khu vực,... điều này dẫn đến sự hạn chế di chuyển gần như tuyệt đối và việc thực hiện nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là không thể. Quan điểm này là hợp lý, tuy nhiên những người sử dụng lập luận này đã có sự nhầm lẫn về đối tượng của sự kiện bất khả kháng. Lúc này, sự kiện bất khả kháng không phải là dịch Covid-19, mà là bản thân các chính sách như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội,

cách ly,... mới là sự kiện bất khả kháng dẫn đến không thể khắc phục nghĩa vụ theo hợp đồng. Còn Covid-19 trong trường hợp này chỉ đóng vai trò là nguyên nhân dẫn đến các sự kiện bất khả kháng đó.

Tóm lại, với mỗi hoàn cảnh hợp đồng khác nhau thì việc đánh giá các điều kiện cấu thành của “sự kiện bất khả kháng” cũng sẽ dẫn đến kết luận khác nhau. Tuy nhiên, theo những phân tích ở trên, các tác giả cho rằng hầu hết các nghĩa vụ hợp đồng đang chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 hiện nay chưa đủ điều kiện để được miễn trách bởi Covid-19 không phải là một sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, không thể không thừa nhận một thực tế rằng dịch bệnh Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng lên nền kinh tế. Tạo ra nhiều khó khăn lớn trong việc thực hiện các nghĩa vụ và gây ra thiệt hại vật chất đáng kể cho đại bộ phận chủ thể đang tham gia vào quan hệ hợp đồng dân sự nói chung.

Vậy, cơ chế pháp lý nào có thể giúp các chủ thể hạn chế thiệt hại trong bối cảnh này, trong trường hợp dịch Covid-19 chưa được xem là một sự kiện bất khả kháng. Vấn đề này đã được BLDS 2015 giải quyết bằng một chế định tiến bộ, đó là quy định về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản”.

2. Áp dụng quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh dịch Covid-19

Trong thực tế có nhiều trường hợp xảy ra sự kiện khách quan gây trở ngại cho việc thực hiện hợp đồng, tuy chưa đến mức “không thể khắc phục” nhưng bên có nghĩa vụ lại phải đứng giữa 2 lựa chọn: (i) Tiếp tục thực hiện đúng quy định hợp đồng nhưng chấp nhận chịu nhiều thiệt hại nếu áp dụng biện pháp khắc phục nghĩa vụ đó; (ii) Từ bỏ nghĩa vụ và đơn phương chấm dứt hợp đồng, chấp nhận bồi thường thiệt hại. Hai lựa chọn này đều không mang đến lợi ích tối ưu, khiến các bên chủ thể đánh mất đi mục đích giao kết hợp đồng ban đầu. Trước đây, khi BLDS 2005 còn hiệu lực, nếu một chủ thể rơi vào tình huống như trên thì chỉ có thể lựa chọn một trong hai phương án đã nêu. Tuy nhiên, khi BLDS 2015 ra đời, bằng các quy định pháp luật về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” đã mở ra một cánh cửa mới, vừa có thể giúp hợp đồng được tiếp tục duy trì vừa giúp hạn chế thiệt hại của bên có nghĩa vụ. Nói cách khác là đưa lợi ích hợp đồng trở lại tiệm cận với sự cân bằng.

Có thể nói, sự ra đời của quy định về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” chính là một bổ sung hoàn hảo cho quy định “sự kiện bất khả kháng”, hai chế định pháp lý này hoàn thiện lẫn nhau và tạo nên sự mềm dẻo trong thực hiện hợp đồng dân sự khi gặp trở ngại khách quan.

Điều 420 BLDS 2015 quy định rằng một hoàn cảnh được xem là thay đổi cơ bản khi xuất hiện đầy đủ các điều kiện bao gồm: (i) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách

quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; (ii) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh; (iii) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác; (iv) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; (v) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.²

Áp dụng đối với bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn ra hiện nay, một chủ thể muốn áp dụng căn cứ về “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” thì cần đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng.

Điều kiện này tương đồng với điều kiện xác lập sự kiện bất khả kháng. Nguyên nhân cụ thể ở đây chính là sự bùng phát và lây lan của virus Sars-CoV-2, do cùng một đối tượng phân tích và vấn đề này các tác giả đã làm rõ ở phần trên nên không tiếp tục đi sâu ở nội dung này.

Thứ hai, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước sự thay đổi về hoàn cảnh.

Thông thường, việc không lường trước được sự thay đổi về hoàn cảnh cũng đồng nghĩa với việc không lường trước được sự xuất hiện của nguyên nhân làm phát sinh hoàn cảnh đó. Nói cách khác, đây là một mối quan hệ nhân quả. Bởi vì, không dự đoán được sự xuất hiện của sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh, dẫn đến không thể tiên liệu được cách thức mà hoàn cảnh sẽ diễn ra. Điều này thường gắn liền với những sự kiện mang tính bất ngờ, rất hiếm các dấu hiệu báo trước và không mang tính chu kỳ.

Cần lưu ý rằng, tương tự như trong “sự kiện bất khả kháng”, việc “không lường trước được” ở đây cũng mang tính chất tương đối, tùy theo từng bối cảnh hợp đồng và năng lực, trình độ, kinh nghiệm của những chủ thể riêng biệt. Một chuyên gia về kinh tế vĩ mô có thể có nhiều khả năng dự đoán trước được sự xuất hiện của khủng hoảng tài chính hơn những cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khác.

Đối với đối tượng là dịch Covid-19, tính “không lường trước được” cũng đã được các tác giả phân tích ở mục 1 của bài viết. Với những hợp đồng giao kết trước thời điểm bùng phát dịch bệnh tại Việt Nam, sẽ có nhiều khả năng thuyết phục Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm “không thể lường trước” được. Tuy nhiên, khác với góc độ của một “sự kiện” là mang tính chất thời điểm, thì “hoàn cảnh” lại mang nhiều tính chất của “quá trình”. Một câu hỏi đặt ra là: Nếu hợp đồng giao kết sau thời điểm dịch Covid-19 bùng phát, nhưng lại không thể lường trước được những bước lây lan nhảy vọt của nó, dẫn đến bị động trong việc đối phó hoàn cảnh khó khăn, thì có được xem là “không lường trước được” hay không?

² Xem Điều 420 BLDS 2015.

Xem xét thực tiễn tại Việt Nam, trong khoảng thời gian lây lan dịch bệnh từ phạm vi 1 đến 16 bệnh nhân, dường như quốc gia đã có sự kiểm soát tốt, dẫn đến kết quả đáng khích lệ đó là một thời gian dài gần 30 ngày không xuất hiện bệnh nhân mới và có thể chuẩn bị công bố hết dịch. Tuy nhiên, sau thời điểm xuất hiện bất ngờ của bệnh nhân số 17 thì con số và phạm vi lây lan lại tăng một cách đột biến, hệ quả là Chính phủ áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch một cách cứng rắn hơn như cách ly toàn xã hội, điều này dẫn đến hàng loạt khó khăn ngăn cản việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhiều cá nhân, tổ chức. Như vậy, giai đoạn khó khăn này có được xem là “không thể lường trước” được hay không?

Theo quan điểm của chúng tôi, trường hợp nêu trên vẫn có khả năng được chấp nhận rằng hoàn cảnh đó là “không thể lường trước”. Bởi vì, trong thực tế có một số trường hợp hoàn cảnh thay đổi mang tính chất kéo dài, có thể đó là sự phát triển của một chu kỳ xã hội nhất định như chu kỳ kinh tế hoặc chu kỳ địa chính trị; mặc dù vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên có thể nhận ra một số dấu hiệu cho thấy có khả năng xuất hiện “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” tại một thời gian nào đó trong tương lai, nhưng lại không thể dự đoán được thời điểm xuất hiện của hoàn cảnh đó sẽ rơi vào trong thời hạn hợp đồng của mình, thì điều này cũng có thể được xem là “không lường trước được”.

Hiện nay, quy định của BLDS 2015 chưa làm rõ về vấn đề này, tuy nhiên cũng không thể loại trừ hướng vận dụng vào thực tiễn như trên. Bộ Nguyên tắc Unidroit 2016 cũng có minh họa về trường hợp tương tự. Theo đó, tại mục Nhận xét của Điều 6.2.2 về Hardship (hoàn cảnh thay đổi cơ bản), PICC 2016 có một ví dụ như sau: “*Trong hợp đồng mua bán giữa A và B, giá được biểu thị bằng đơn vị tiền tệ của quốc gia X, một loại tiền tệ đã và đang mất giá (với tốc độ chậm) so với các loại tiền tệ chính khác trước khi ký kết hợp đồng. Một tháng sau đó, một cuộc khủng hoảng ở quốc gia X dẫn đến sự mất giá lớn của đồng tiền của nó với mức 80%. Trừ khi các trường hợp chỉ ra một sự sắp đặt bất thường khác, điều này tạo thành một trường hợp khó khăn cơ bản, vì sự gia tăng mạnh mẽ của tốc độ mất giá trị đồng tiền của quốc gia X là không thể lường trước được*”. Theo tình huống này, rõ ràng các bên trong hợp đồng đều nhận ra dấu hiệu mất giá của tiền tệ quốc gia X, tuy nhiên lại không dự đoán được sự thay đổi đột biến về tốc độ mất giá của nó, điều này dẫn đến sự xuất hiện của “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Đồng thời, tại Điều 6.2.2 này cũng nêu lên một diễn giải rằng “*Đôi khi sự thay đổi trong hoàn cảnh là dần dần, nhưng kết quả cuối cùng của những thay đổi dần dần có thể tạo thành một trường hợp khó khăn. Nếu thay đổi bắt đầu trước khi hợp đồng được ký kết, khó khăn sẽ không phát sinh trừ khi tốc độ thay đổi tăng đáng kể trong suốt thời hạn của hợp đồng*”. Như vậy, có thể thấy quy định của PICC đã chấp nhận rằng việc nhận thấy trước những dấu hiệu của sự xuất hiện “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”, nhưng lại không thể dự đoán được sự thay đổi đột ngột về tốc độ phát triển của các dấu hiệu đó, thì khi hoàn cảnh khó khăn diễn ra vẫn được chấp nhận là “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”.

Ngoài ra, có một vấn đề khác cũng cần phải quan tâm nghiên cứu khi xem xét điều kiện “không thể lường trước”. Theo ý kiến của các tác giả, các nhà lập pháp Việt Nam đã bỏ sót một yếu tố quan trọng tại quy định này. Đó là không phải mọi hoàn cảnh “không thể lường trước” đều có thể được đưa vào xem xét áp dụng căn cứ “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Bởi vì, trong thực tế, có nhiều trường hợp hoàn cảnh khó khăn mà các bên không thể lường trước tại thời điểm giao kết hợp đồng, nhưng những hoàn cảnh đó lại thuộc về phạm vi rủi ro mà bên có nghĩa vụ phải gánh chịu. Nói cách khác, nếu chỉ “không thể lường trước” thì chưa đủ, mà còn phải **không thuộc phạm vi rủi ro gánh chịu** của bên có nghĩa vụ thì mới đủ thuyết phục để xem xét như là một trong những yếu tố của cấu thành “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”.

Ví dụ: Một doanh nghiệp A kinh doanh trong lĩnh vực lọc dầu (đặc thù của ngành nghề này là phải luôn dự trữ một lượng lớn nguyên vật liệu (dầu thô) trong kho để sản xuất thành phẩm) giao kết hợp đồng mua dầu thô của doanh nghiệp B trong thời hạn 5 năm với giá cố định. Tuy nhiên, sau khi thực hiện hợp đồng được 1 năm thì thế giới xảy ra chiến tranh dầu mỏ giữa các quốc gia xuất khẩu dầu, dẫn đến giá xăng dầu thành phẩm giảm mạnh. Điều này dẫn đến thực tế là giá nguyên liệu tồn kho của doanh nghiệp A sẽ cao hơn giá thành phẩm bán ra sau khi lọc, kết quả doanh nghiệp A chịu thua lỗ nghiêm trọng. Mặc dù việc xảy ra chiến tranh dầu mỏ dẫn đến giá xăng dầu giảm mạnh là hoàn cảnh các bên không thể lường trước được tại thời điểm ký kết, tuy nhiên vấn đề này lại nằm trong phạm vi rủi ro kinh doanh mà một doanh nghiệp lọc dầu phải chịu. Do đó, sự việc này không thể áp dụng căn cứ về “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Bộ PICC 2016 cũng có sự điều chỉnh tương tự, tại Điều 6.2.2 đưa ra một điều kiện về áp dụng Hardship, đó là “rủi ro về các sự kiện này không được bên bị bất lợi gánh chịu”, bên cạnh điều kiện “bên bị bất lợi đã không tính một cách hợp lý đến các sự kiện đó khi giao kết hợp đồng”³.

Theo cách diễn giải này, áp dụng tại Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid-19, những doanh nghiệp kinh doanh có phạm vi rủi ro gánh chịu bao gồm các vấn đề dịch bệnh thì sẽ không thể áp dụng căn cứ về “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Ví dụ như các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm về sức khỏe, rõ ràng rằng việc sức khỏe khách hàng bị tác động xấu dẫn đến xảy ra sự kiện bảo hiểm là vấn đề về rủi ro kinh doanh mà những doanh nghiệp này phải gánh chịu, nên Điều 420 BLDS 2015 sẽ không được áp dụng trong những trường hợp này.

Thứ ba, hoàn cảnh thay đổi phải đủ lớn, đến mức nếu các bên biết trước thì hợp đồng sẽ không được giao kết hoặc giao kết với nội dung hoàn toàn khác.

Chúng tôi cho rằng điều kiện này không thực sự có nhiều ý nghĩa. Bởi vì quy định này mang nhiều đặc điểm của một giả định, mà còn là sự giả định về ý chí vô hình của các chủ thể, nên trường hợp xảy ra tranh chấp và mâu thuẫn về ý chí thì sẽ rất khó để xét xử. Mặc dù có thể lập luận rằng chỉ cần chứng minh bên bị thiệt hại đã mất đi lợi ích mong muốn khi thực

³ Xem Điều 6.2.2d PICC 2016.

hiện hợp đồng, thì có thể suy luận rằng bên bị thiệt hại nhất định sẽ không chấp nhận giao kết hoặc giao kết hợp đồng với nội dung hoàn toàn khác nếu biết trước tình huống này. Tuy nhiên, vấn đề này cũng có mối quan hệ nhân quả với điều kiện “Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên”. Do đó, quy định này không thực sự phát huy nhiều tác dụng. Trong tương lai sẽ cần thêm những hướng dẫn cụ thể hơn của các nhà lập pháp để xác định cách áp dụng đối với điều kiện nói trên.

Thứ tư, việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên.

BLDS 2015 không có quy định tiêu chuẩn để xác định như thế nào là thiệt hại nghiêm trọng. Như vậy, việc xác định mức độ nghiêm trọng của thiệt hại trong thực tế sẽ tùy thuộc vào từng bối cảnh hợp đồng, phụ thuộc ý chí và khả năng chứng minh của các bên cũng như quan điểm của cơ quan xét xử.

Ấn bản PICC 1994 có đưa ra diễn giải “sự thay đổi đến 50% hoặc hơn về giá hay giá trị của nghĩa vụ thì sẽ được coi là một sự thay đổi cơ bản”. Tuy nhiên, đến ấn bản PICC 2004 và 2010, phần diễn giải đã không giữ lại con số 50%, mà được chỉnh sửa lại như sau: “một sự thay đổi có được coi là cơ bản hay không trong một vụ việc phải được xác định tùy vào hoàn cảnh”. BLDS một số quốc gia như Pháp, Đức, Italia,... cũng chỉ đưa ra quy định về thiệt hại một cách chung chung và không đặt ra một mức độ cụ thể. Như vậy, có thể thấy, các nhà lập pháp đều có chung quan điểm là không nên quy định một lượng cụ thể về mức độ thiệt hại để đảm bảo tính khái quát và linh hoạt của quy định⁴.

Theo quan điểm của các tác giả, có thể diễn giải theo hướng “thiệt hại nghiêm trọng” là thiệt hại đến mức mà bên bị thiệt hại đánh mất đi lợi ích họ có quyền chờ đợi trên cơ sở hợp đồng, nói cách khác là đã mất đi mục đích giao kết hợp đồng ban đầu.

Hiện nay, theo nội dung của ấn bản PICC 2016, thiệt hại này có thể biểu hiện dưới 2 dạng như sau:

Một là, hoàn cảnh thay đổi dẫn đến sự tăng lên đáng kể về chi phí.

Có nghĩa là có sự gia tăng đáng kể chi phí cho một bên để thực hiện nghĩa vụ của mình. Bên này thường sẽ là người thực hiện nghĩa vụ phi tiền tệ. Chẳng hạn, sự gia tăng đáng kể về chi phí có thể là do tăng giá quá mức đối với nguyên liệu thô cần thiết cho sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, hoặc đưa ra các quy định an toàn mới đòi hỏi tốn nhiều chi phí đầu tư hoặc xử lý hơn so với quy trình sản xuất ban đầu.

Hai là, sự suy giảm đáng kể giá trị của lợi ích mà một bên có quyền trông đợi ở hợp đồng, bao gồm cả các trường hợp lợi ích bị mất đi hoàn toàn.

Thiệt hại này có thể liên quan đến nghĩa vụ tiền tệ hoặc phi tiền tệ. Việc giảm đáng kể giá trị hoặc tổng thiệt hại của bất kỳ giá trị nào trong lợi ích hợp đồng có thể là do thay đổi

⁴ TS. Nguyễn Minh Hằng - ThS. Trần Thị Giang Thu, *Đề xuất diễn giải và áp dụng Điều 420 BLDS 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản*, Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.

manh mẽ trong điều kiện thị trường (ví dụ như tác động của sự gia tăng mạnh mẽ của lạm phát đối với giá thỏa thuận theo hợp đồng) hoặc sự kiện làm chấm dứt tồn tại của mục đích giao kết hợp đồng ban đầu (ví dụ: Lệnh cấm vận xuất khẩu đối với hợp đồng mua hàng hóa nhằm mục đích xuất khẩu). Đương nhiên, việc giảm giá trị của lợi ích hợp đồng phải có khả năng đo lường một cách khách quan, một sự thay đổi đơn thuần trong quan điểm cá nhân của bên có lợi ích sẽ không được xem xét đến.

Một vấn đề cần được chú ý đối với 2 điều kiện trên là việc gia tăng chi phí thực hiện nghĩa vụ hay việc giảm giá trị lợi ích mong đợi đều phải liên quan trực tiếp đến hợp đồng đang xem xét. Tránh nhầm lẫn việc sử dụng khó khăn của một hợp đồng thứ nhất để viện dẫn đến khó khăn cho một hợp đồng thứ hai.

Ví dụ: Một loại hợp đồng bị ảnh hưởng nhiều trong thời vừa qua do tác động của dịch Covid-19, đó là hợp đồng thuê mặt bằng. Nhiều trường hợp bên thuê mặt bằng viện dẫn lý do việc kinh doanh khó khăn, không thu được lợi nhuận, trong khi giá thuê mặt bằng vẫn giữ nguyên, dẫn đến thua lỗ nghiêm trọng, do đó áp dụng căn cứ "hoàn cảnh thay đổi cơ bản" để yêu cầu bên cho thuê giảm giá tiền thuê mặt bằng. Điều này là một hiểu lầm thường thấy trong thực tiễn hiện nay, phân tích kỹ hơn có thể thấy rằng, giá thuê mặt bằng đã được ghi nhận cụ thể trong hợp đồng, không vì dịch Covid-19 mà khiến giá thuê tăng lên. Bên thuê viện dẫn lý do thu nhập giảm sút để cho rằng gánh nặng thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho hợp đồng thuê đang tăng lên, từ đó yêu cầu giảm giá tiền thuê hoặc thậm chí chấm dứt hợp đồng là một lập luận sai lầm, vận dụng sai quy định pháp luật.

Như các tác giả đã phân tích, việc gia tăng chi phí thực hiện nghĩa vụ hầu hết chỉ xảy ra với những nghĩa vụ phi tiền tệ, trừ một số trường hợp thực hiện nghĩa vụ tiền tệ nhưng chịu tác động làm thay đổi giá trị nội tại của đồng tiền, phần sau các tác giả sẽ có phân tích về trường hợp này. Ví dụ: Doanh nghiệp lọc dầu A ký hợp đồng bán xăng thành phẩm cho doanh nghiệp B với giá 18.000 đồng/lít, thời hạn hợp đồng là 3 năm. Tuy nhiên, mới thực hiện được 1 năm thì xảy ra sự kiện chiến tranh bằng súng đạn giữa các quốc gia vùng Trung Đông, dẫn tới giá dầu thô tăng lên 25.000 đồng/lít. Lúc này, doanh nghiệp A phải nhập khẩu nguyên liệu với giá 25.000 đồng/lít để sản xuất ra sản phẩm bán với giá 18.000 đồng/lít, điều này đã dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho doanh nghiệp A mà nguyên nhân trực tiếp là do sự tăng giá nhanh chóng đối với nguyên liệu đầu vào. Lúc này doanh nghiệp A có quyền yêu cầu áp dụng quy định pháp luật về "hoàn cảnh thay đổi cơ bản" để sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng nhằm hạn chế thiệt hại.

Áp dụng đối với các thiệt hại gánh chịu bởi dịch Covid-19, các tác giả nhận thấy những thiệt hại trong thực tiễn chủ yếu mang dấu hiệu thứ hai, đó là sự giảm giá trị đối với lợi ích trông đợi từ hợp đồng. Nói cách khác, việc thua lỗ hiện nay phần lớn là do kết quả kinh doanh kém, trong khi chi phí đầu vào vẫn giữ nguyên hoặc giảm không đáng kể, trừ một số ngành nghề liên quan đến sản phẩm thiết yếu.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A ký hợp đồng nhập khẩu một lượng lớn xăng dầu từ doanh nghiệp B ở nước ngoài, để chuẩn bị phân phối trong nước. Tuy nhiên dịch bệnh Covid-19 bùng phát khiến nhu cầu người dân giảm xuống kéo theo giá xăng hạ thấp đáng kể. Trường hợp này theo pháp luật Việt Nam thì hợp đồng mua bán xăng giữa A và B có thể áp dụng quy định về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Lưu ý là vấn đề dịch bệnh không thuộc phạm vi chịu rủi ro của doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp A ký hợp đồng cho doanh nghiệp B vay một số tiền tính bằng đồng Việt Nam. Giả định rằng để đối phó với dịch Covid-19, Chính phủ Việt Nam đã tung ra hàng loạt gói cứu trợ nhằm bơm tiền kích thích nền kinh tế và hỗ trợ các hộ gia đình, doanh nghiệp gặp khó khăn. Điều này sẽ khiến lạm phát tăng mạnh trong thời gian ngắn, đồng nghĩa với sự giảm giá của đồng nội tệ. Nếu mức lạm phát tăng lên một mức đủ cao, dẫn đến lãi suất phát sinh từ hợp đồng vay không đủ bù lại mức giảm giá trị đồng tiền, khi đó sẽ gây ra thiệt hại đối với Bên cho vay, trên cơ sở đó Bên cho vay có quyền đề nghị áp dụng quy định về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản”. Thiệt hại xảy ra ở đây liên quan đến việc giảm giá trị lợi ích mà Bên cho vay trông đợi từ hợp đồng.

Ví dụ 3: Một thực tiễn tại Việt Nam thời gian vừa qua, Chính phủ đóng cửa biên giới khiến hàng loạt nông sản không thể xuất khẩu được, dẫn đến rất nhiều doanh nghiệp cùng lúc phải bán tháo lượng lớn hàng hóa ở trong nước, sự việc này đưa giá nông sản về mức rất thấp, và các doanh nghiệp đều thua lỗ nghiêm trọng. Như vậy, trong trường hợp này, doanh nghiệp mua nông sản nhằm xuất khẩu có thể viện dẫn căn cứ “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” để thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng mua hàng đã giao kết trước đó, nhằm khắc phục thiệt hại.

Thứ năm, bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

Vấn đề này có nhiều điểm tương đồng với điều kiện thứ ba của cấu thành “sự kiện bất khả kháng”, các tác giả đã phân tích kỹ do đó không tiếp tục đi sâu ở phần này.

Về cơ bản, bên bị thiệt hại muốn áp dụng căn cứ “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” thì phải chủ động chứng minh bản thân đã áp dụng tất cả mọi cách thức có thể nhằm hạn chế thiệt hại, nhưng mức độ thiệt hại vẫn nằm ở mức “nghiêm trọng”.

Trong trường hợp đã áp dụng mọi biện pháp nhưng không thể ngăn chặn được thiệt hại, tuy nhiên cơ quan xét xử nhận định rằng mức độ thiệt hại đã không còn nghiêm trọng, thì “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” sẽ không được xác lập.

Cuối cùng, khi đáp ứng tất cả các điều kiện về “hoàn cảnh thay đổi cơ bản”, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án giải quyết theo một trong những phương án

sau: (i) Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định; (ii) Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi. Lưu ý rằng, trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác⁵.

3. Kết luận

Quy định pháp luật về “sự kiện bất khả kháng” và “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” mang tính bổ sung cho nhau, hoàn thiện lẫn nhau, mang đến sự chủ động cho bên có nghĩa vụ trong việc lựa chọn công cụ pháp lý để hạn chế thiệt hại cho bản thân phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng.

Trong bối cảnh dịch Covid-hiện nay, xuất hiện rất nhiều hợp đồng gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ và phát sinh thiệt hại nghiêm trọng, tuy nhiên cần luôn chú ý rằng việc áp dụng các quy định về “sự kiện bất khả kháng” và “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” cần phải đặt chú ý trong từng bối cảnh riêng biệt, gắn kết với các yếu tố nội tại của mỗi hợp đồng, tránh diễn giải phạm vi điều chỉnh của những quy định pháp luật nói trên xa rời với hợp đồng ban đầu. Bên cạnh đó, một vấn đề thường nhầm lẫn trong thực tiễn mà cần phải lưu ý, trong căn cứ áp dụng quy định pháp luật về “sự kiện bất khả kháng” và “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” thì những nghĩa vụ được xem xét thường là nghĩa vụ phi tiền tệ (thực hiện một hoặc một số công việc nhất định), trừ một số trường hợp đặc biệt như đã nêu trong nội dung phân tích ở trên.

Thông qua bài viết này, tác giả đã phân tích các quy định pháp luật về điều kiện áp dụng đối với “sự kiện bất khả kháng” và “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” trong BLDS 2015 dưới góc độ học thuật. Bên cạnh đó, tác giả đồng thời đưa ra những quan điểm về việc áp dụng pháp luật và vận dụng vào một số tình huống thực tế trong mùa Covid hiện nay, có ý nghĩa tham khảo đối với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như những chủ thể trực tiếp tham gia vào quan hệ hợp đồng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Nhật Quang - Ngô Thái Ninh (2020), *Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng - Covid 19*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 04 (404), tháng 02.

2. Nguyễn Thị Minh Hằng - Trần Thị Giang Thu (2016), *Đề xuất diễn giải và áp dụng Điều 420 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản*, Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 86.

⁵ Xem khoản 2, 3, 4 Điều 420 BLDS 2015.